

Bản tin chứng khoán

Trong số này

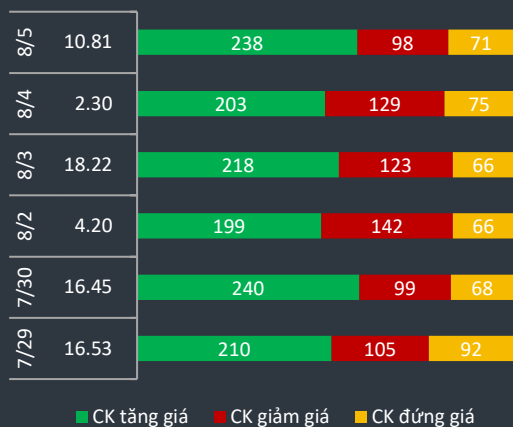
Nhận định **P.1**

Danh mục CP **P.2**

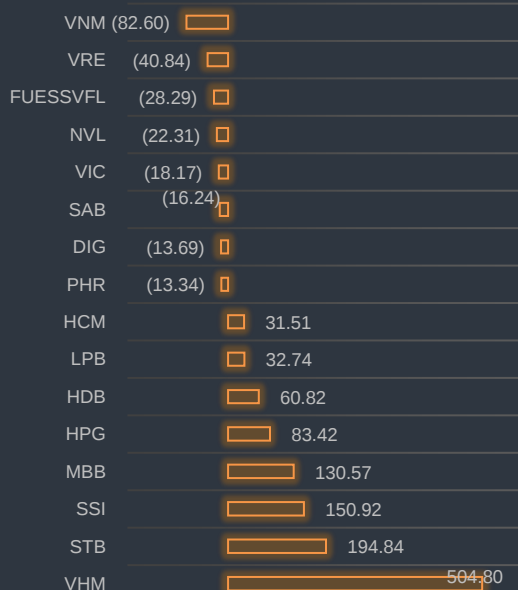
Tin Doanh nghiệp **P.3**

Bộ lọc CP **P.4**

Độ rộng thị trường



Giao dịch mua bán ròng khối ngoại (tỷ VND)



Thị trường mở đầu phiên với một chút dao động nhẹ với chỉ số Vnindex thụt lùi khoảng 3,4 điểm. Đây cũng là khoảnh khắc mua cổ phiếu tốt nhất trong ngày vì chỉ sau nhịp nhún nhẹ chừng 10 phút thị trường đã thu hút nhịp cầu gia tăng mạnh đẩy chỉ số index đảo chiều. Thanh khoản không quá ồ ạt, thậm chí giao dịch có phần ít hơn hôm trước trong khi điểm số index di chuyển khá chậm rãi. Phiên sáng chỉ số Index chỉ tăng khoảng 3 điểm và chỉ thật sự bức phá vào phiên chiều. Dấu hiệu thị trường tăng tốc thật ra đã đến từ sớm hơn khi phiên sáng xuất hiện nhiều lệnh mua gom diễn ra ở nhiều cổ phiếu nhóm ngân hàng, chứng khoán, thép, phân bón ... Sau khi đã rũ bỏ được ngưỡng cản tâm lý 1340 thì động lực thị trường gia tốc mạnh tăng vượt trên 10 điểm.

Cổ phiếu ngân hàng hầu hết đều xanh và dù không tăng nhiều nhưng đóng vai trò giữ nhịp thị trường khá tốt. Những cổ phiếu tăng mạnh nhất hầu hết là bank nhỏ như LPB, SHB, KLB, TPB, NVB tăng khoảng 3%. Bank lớn như CTG, TCB, MBB, VCB tăng không tới 1%. Riêng OCB xanh nhẹ lên 24.7 trong ngày.

Nhóm thép và tài nguyên nằm trong nhóm ngành tăng tốt nhất trong ngày với hàng loạt mã nổi bật như NBC, TVD, HAP, TLH, HSG, NKG. HPG sau thời gian tích lũy cũng thoát khỏi vùng giá 47 tăng thêm 2.7% lên gần 49.

Ngoài ra nhóm chứng khoán, bất động sản, bán lẻ cũng đáng chú ý ở hàng loạt mã như VCI, BVS, MBS, HCM, NTL, DXG, DRH, SCR, HDC, MWG.

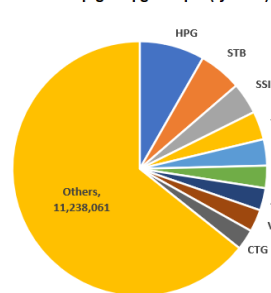
Khối ngoại trong ngày mua vào 2275 tỷ và bán ra 1158, mua ròng đến 1117 đồng. Mua ròng nhiều nhất là danh sách khá dài với STB, MBB, VHM, HPG, SSI, HDB, LPB, HSG, HCM, DCM, BID. Đây là phiên mua ròng nhiều nhất trong hơn 2 tháng gần đây của khối ngoại.

Vnindex 1,345.55

▲ +10.81 (+0.81%)



Top giá trị giao dịch (tỷ VND)



Chỉ số Vnindex đã có bức tốc khá tốt và vững vàng trong ngày dù thanh khoản không cần đẩy quá mạnh và vẫn duy trì ở mức trung bình gần 20 ngàn tỷ đồng. Các tín hiệu chỉ báo kỹ thuật cho thấy động lực của thị trường vẫn tăng trưởng bền vững và có thể tiếp tục duy trì xu thế tích cực trong các phiên tới. Sau khi cập nhật kết quả kinh doanh quý 2 thì hiện tại PE thị trường nằm trong khoảng 19.

Với xung lực hồi phục khá bền vững, khả năng chỉ số index có thể mở rộng thêm đà tăng điểm lên vùng kháng cự kế tiếp tại quanh mốc 1,350-1,360. Mặc dù vậy, Vnindex đã có chuỗi tăng liên tục khá nhanh trong thời gian ngắn vì vậy rủi ro điều chỉnh của thị trường sẽ gia tăng. Nhà đầu tư tiếp tục nắm giữ cổ phiếu, ưu tiên tận dụng các nhịp tăng cân đối lại tỷ trọng danh mục, thực hiện chốt lời từng phần các cổ phiếu đã đạt kỳ vọng.

Ticker	Close	% so với tuần trước	Hỗ trợ	Kháng Cự	Vùng Mua	Ngày đưa vào DM	Lãi / Lỗ
REE	54.0	3.1	50	23	Mua quanh 50 - 51	7/12/2021	5.9%
GVR	34.9	5.1	28	65	Chờ tín hiệu hồi, mua quanh 28-29	7/12/2021	18.7%
HCM	50.5	7.6	44	65	Chờ tín hiệu mua, quanh 44-46	7/12/2021	12.2%
VCI	55.8	16.9	50	60	Tích lũy thêm quanh 45-48	7/12/2021	13.9%
VND	51.2	11.5	45	70	Mua quanh 42-43	7/28/2021	19.1%
SSI	57.5	6.5	45	70	Mua quanh 50-51	7/12/2021	15.0%
MBB	30.0	5.6	25	35	Nắm giữ, mua thêm quanh 25	7/12/2021	3.4%
OCB	24.7		27	40	Chờ tín hiệu mua, quanh 25-27	7/12/2021	7.4%
TCB	52.5	3.8	52	30	Nắm giữ, mua thêm quanh 48-50	7/12/2021	1.0%
CTG	34.2	0.9	35	22	Chờ tín hiệu mua, quanh 30-33	7/12/2021	0.6%
HPG	48.8	3.6	45	44	Nắm giữ, mua thêm quanh 45	7/12/2021	8.4%
STB	31.1	6.0	27	25	Chờ tín hiệu mua, quanh 27-28	7/12/2021	11.1%
DGW	155.0	5.3	120	50	Nắm giữ	3/3/2021	55.0%
MWG	173.0	6.3	130	150	Nắm giữ	2/3/2021	35.7%

Biến động Big Cap

CP	Giá	+/-	%
GVR	34.9	1,400	4.19
HPG	48.8	1,300	2.74
TPB	35.9	800	2.28
VPB	61.8	1,300	2.15
MWG	173.0	3,000	1.76
VIB	42.0	650	1.57
ACB	36.0	500	1.41
STB	31.1	400	1.31
HDB	35.5	450	1.28
SSI	57.5	700	1.23
VHM	111.7	1,200	1.09
FPT	96.6	1,000	1.05
MBB	30.0	300	1.01
TCB	52.5	500	0.96
VCB	99.4	900	0.91
CTG	34.2	200	0.59
NVL	108.0	500	0.47
VJC	116.5	300	0.26
BCM	41.8	100	0.24
PLX	52.4	100	0.19
VRE	28.0	50	0.18
PDR	93.8	-	-
VIC	114.0	-	-
REE	54.0	-	-
DHG	94.9	(100)	(0.11)
BID	43.0	(50)	(0.12)
GAS	93.8	(200)	(0.21)
BVH	53.6	(200)	(0.37)
POW	10.8	(50)	(0.46)
VNM	86.6	(500)	(0.57)
HVN	21.7	(150)	(0.69)
PNJ	95.8	(700)	(0.73)
MSN	135.0	(1,000)	(0.74)
SAB	155.7	(1,600)	(1.02)

Tổng hợp kết quả kinh doanh Q2.2021

Ngành	Số Doanh Nghiệp	Doanh thu 6T.2020	Doanh thu 6T.2021	%	Lợi Nhuận 6T.2020	Lợi Nhuận 6T.2021	%
Ngân hàng L2	26	127,209	172,276	35.4%	49,461.6	78,478.8	59%
Bất động sản L2	86	108,944	168,918	55.1%	18,438.9	30,309.4	64%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt L2	99	124,902	131,407	5.2%	9,440.9	11,844.4	25%
Dịch vụ tài chính L2	38	10,509	20,156	91.8%	2,361.6	7,512.9	218%
Tài nguyên Cơ bản L2	68	134,674	196,791	46.1%	5,569.9	23,309.0	318%
Thực phẩm và đồ uống L2	87	156,784	171,630	9.5%	13,434.6	14,747.3	10%
Hóa chất L2	52	49,312	71,573	45.1%	2,515.3	4,989.1	98%
Xây dựng và Vật liệu L2	207	108,918	120,372	10.5%	4,995.9	6,814.6	36%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp L2	154	91,585	113,300	23.7%	7,692.4	12,739.2	66%
Hàng cá nhân & Gia dụng L2	47	39,484	46,995	19.0%	1,895.9	3,040.8	60%
Công nghệ Thông tin L2	19	17,752	20,653	16.3%	1,746.2	2,008.1	15%
Y tế L2	36	25,726	24,929	-3.1%	1,507.0	1,568.4	4%
Bảo hiểm L2	11	27,638	30,628	10.8%	1,850.1	2,320.3	25%
Ô tô và phụ tùng L2	11	16,389	19,741	20.5%	360.3	549.4	52%
Dầu khí L2	8	135,339	165,272	22.1%	(5,499.3)	5,985.6	
Bán lẻ L2	18	85,221	100,412	17.8%	2,166.2	3,044.8	41%
Truyền thông L2	25	2,717	3,493	28.6%	205.2	400.4	95%
Viễn thông L2	4	7,545	7,170	-5.0%	753.5	943.5	25%
Du lịch và Giải trí L2	30	19,638	15,313	-22.0%	214.9	118.0	
Tổng Cộng	1026	1,290,285	1,601,030	24.1%	119,111.1	210,723.9	77%

Số Doanh Nghiệp Lợi Nhuận >0	886
Số DN lỗ trong kỳ	140
Số DN tăng trưởng LN trong kỳ	641
Số DN giảm LN trong kỳ	324

Mã CK	Ngành	DT 6T.2020	DT 6T.2021	%	LN 6T.2020	LN 6T.2021	%	EPS
HPG	Tài nguyên Cơ bản L2	39,655	66,295	67%	5,028.1	16,699.0	232%	5,614
VHM	Bất động sản L2	22,895.7	41,711.6	82.2%	10,602.3	15,628.6	47.4%	10,089
VCB	Ngân hàng L2	17,112	21,169	24%	8,787.8	10,858.1	24%	5,532
TCB	Ngân hàng L2	8,148	12,708	56%	5,272.8	9,107.8	73%	4,611
CTG	Ngân hàng L2	16,216	21,521	33%	5,986.1	8,668.0	45%	3,404
VPB	Ngân hàng L2	15,722.0	18,351.7	16.7%	5,265.0	7,218.2	37.1%	5,038
BID	Ngân hàng L2	16,088	23,528	46%	3,475.5	6,356.8	83%	2,512
MBB	Ngân hàng L2	9,319	12,515	34%	3,974.8	6,148.8	55%	2,762
VNM	Thực phẩm và đồ uống L2	29,648.3	28,906.1	-2.5%	5,836.6	5,410.7	-7.3%	5,107
ACB	Ngân hàng L2	6,531	9,630	47%	3,058.7	5,071.6	66%	3,593
GAS	Điện, nước & xăng dầu khí đốt L2	31,571	40,272	28%	4,047.4	4,291.6	6%	4,178
VIB	Ngân hàng L2	3,701.4	5,738.0	55.0%	1,885.2	3,593.4	90.6%	4,088
BSR	Dầu khí L2	31,727	48,909	54%	(4,224.5)	3,560.7		1,609
VIC	Bất động sản L2	38,727.3	61,745.7	59.4%	2,304.6	3,305.4	43.4%	1,759
VEA	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp L2	1,758.8	2,044.1	16.2%	2,280.0	3,127.9	37.2%	4,892
HDB	Ngân hàng L2	5,593	6,831	22%	2,099.2	3,115.3	48%	3,303
MWG	Bán lẻ L2	55,639	62,487	12%	2,025.4	2,551.0	26%	9,348
MSB	Ngân hàng L2	1,978	2,897	46%	774.6	2,478.9	220%	3,167
SHB	Ngân hàng L2	4,122	6,687	62%	1,357.6	2,475.4	82%	2,013
TPB	Ngân hàng L2	3,492	4,790	37%	1,628.0	2,406.9	48%	4,002
SAB	Thực phẩm và đồ uống L2	12,044	13,088	9%	1,864.7	1,919.6	3%	7,451
STB	Ngân hàng L2	5,477	6,157	12%	1,129.1	1,913.9	70%	1,922
FPT	Công nghệ Thông tin L2	13,611	16,228	19%	1,625.8	1,906.2	17%	4,207
NVL	Bất động sản L2	1,664	7,050	324%	1,212.7	1,857.4	53%	3,081
GVR	Hóa chất L2	5,953	10,537	77%	680.4	1,663.7	145%	1,328
LPB	Ngân hàng L2	2,902	4,231	46%	806.3	1,617.5	101%	2,487
HSG	Tài nguyên Cơ bản L2	12,355	19,946	61%	382.1	1,606.9	321%	4,857
PGV	Điện, nước & xăng dầu khí đốt L2	21,527	19,635	-9%	716.9	1,542.9	115%	2,620
POW	Điện, nước & xăng dầu khí đốt L2	15,683	15,617	0%	1,178.8	1,384.3	17%	1,017
ACV	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp L2	4,639	3,476	-25%	1,194.5	1,373.9	15%	856

HERE'S THE TOP NEWS COMPANY

Top tăng giá HOSE

HQC	6.77
DLG	6.77
TCD	6.77
SJF	6.79
OGC	6.82
CMX	6.87
BFC	6.87
HAI	6.90
YEG	6.91
YEG	6.91
EVG	6.92
HID	6.92
KMR	6.93
MHC	6.94
DRC	6.95
TDH	6.97
PXI	7.00
QBS	7.41
HAP	9.01
PXT	9.09

Top tăng giá HNX

KVC	6.90
BCC	7.27
HTP	7.30
HHG	7.69
PCG	7.94
PGT	8.16
ACM	8.33
KSQ	9.38
NSH	9.38
AMV	9.52
KHB	9.52
VE3	9.59
TVĐ	9.64
FID	9.68
SRA	9.72
NBC	9.73
VIG	9.76
BTS	10.00
APP	10.00

ACV - Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam – Quý 2/2021 ghi nhận doanh thu 1.572 tỷ đồng, tăng 56%. Lãi sau thuế đạt 507 tỷ đồng, công ty mẹ là 510 tỷ đồng, cải thiện so với khoản lỗ hơn 320 tỷ cùng kỳ năm ngoái.

Lũy kế 6 tháng, doanh thu thuần của ACV giảm 25% xuống 3.476 tỷ đồng. Lợi nhuận trước thuế tăng 11% lên 1.685 tỷ đồng, hoàn thành 71% kế hoạch cả năm. Lãi sau thuế thuộc cổ đông công ty mẹ đạt gần 1.372 tỷ đồng, tăng 12%.

HSG - CTCP Tập đoàn Hoa Sen – Đã thông qua việc phát hành 4,4 triệu cổ phiếu ESOP với giá 10.000 đồng cổ phiếu. Thời gian thực hiện trong tháng 8/2021. Số cổ phiếu trên sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 12 tháng.

SJS - Quý II/2021, SJS ghi nhận doanh thu đạt 180,6 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 20,1 tỷ đồng, lần lượt tăng trưởng 284,3% và 34,5% so với cùng kỳ năm trước.

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2021, SJS ghi nhận doanh thu đạt 339,8 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 48,1 tỷ đồng, lần lượt tăng 286,5% và 136,3% so với 6 tháng đầu năm 2020.

GEX - Đã phê duyệt phương án góp vốn vào công ty con là Hạ tầng Gelex thông qua việc mua gần 343 triệu cổ phần trong đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu tới đây của Hạ tầng Gelex. Giá chào bán là 10.000 đồng/cp, tương đương tổng giá trị vốn góp là 3.429 tỷ đồng.

Tuy nhiên, hơn 3.324 tỷ đồng vốn góp được thực hiện bằng hình thức chuyển giao hơn 138 triệu cổ phiếu của Viglacera (VGC), tương ứng 30,98% vốn sang cho Gelex Hạ tầng. Phần vốn góp còn lại sẽ được tập đoàn thanh toán bằng tiền từ nguồn vốn chủ sở hữu.

CMX - CTCP Camimex Group - Đã thông qua chủ trương mua 18,09 triệu cổ phần của CTCP Camimex Foods, với giá 10.000 đồng/cổ phần.

GMD - Ngày 13/8 là ngày giao dịch không hưởng quyền nhận cổ tức năm 2020, ngày đăng ký cuối cùng là 16/8. Theo đó, cổ tức sẽ được trả bằng tiền mặt theo tỷ lệ 12%, thanh toán bắt đầu từ ngày 16/9/2021.

CVT - CTCP CMC – Đã thông qua việc phát hành 7 triệu trái phiếu riêng lẻ, mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, tương ứng tổng giá trị theo mệnh giá là 700 tỷ đồng. Trái phiếu là loại không chuyển đổi, có đảm bảo bằng tài sản, kỳ hạn 1-5 năm, lãi suất cố định 10,5%/năm. Thời gian thực hiện dự kiến trong quý III/2021.

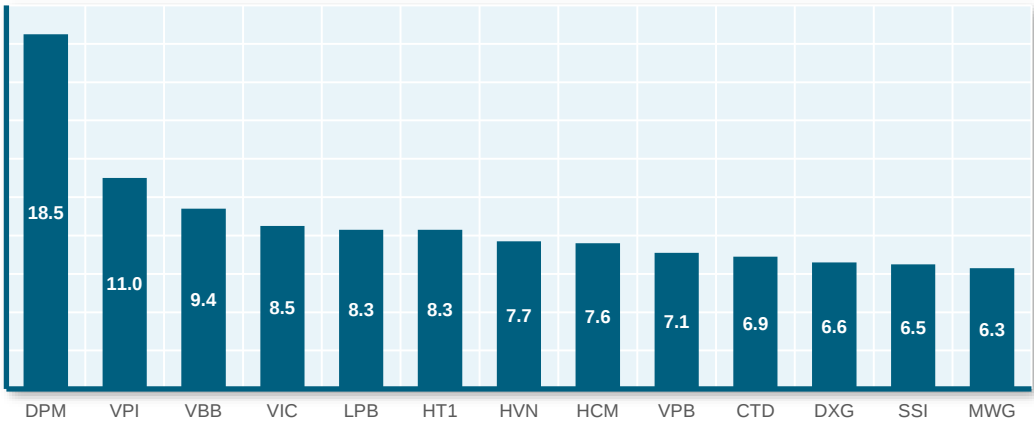


Kế hoạch tăng vốn các ngân hàng

Ngân hàng	Tỷ lệ	Hình thức	Nội dung	Vốn tăng lên
VCB	8%	Tiền mặt	Cổ tức từ nguồn lợi nhuận các năm trước	50,000
	27.60%	Cổ phiếu		
CTG	29%	Cổ phiếu	Cổ tức từ nguồn lợi nhuận 2017-2019	48,000
	12.6% - 17.7%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	
	5%	Tiền mặt	Cổ tức năm 2020	
BID	5.20%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2019	48,524
	7%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	
MBB	35%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	38,676
ACB	25%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	27,019
SHB	10%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2019	26,674
	10.50%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	
HDB	25%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	20,111
VIB	40%	Cổ phiếu	Cổ tức thương	16,000
MSB	30%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	15,275
SSB	9.12%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	14,700
OCB	25%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	14,449
BAB	6.30%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	7,530
NAB	10.20%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	4,564
KLB	13%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	3,653
SGB	5%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	3,234



Top cổ phiếu tăng mạnh 5 phiên gần nhất



Thống kê nhóm cổ phiếu ngân hàng:

Mã CK	Sàn	Giá đóng cửa	KLGD	P/E	P/B	KL NN Mua	KL NN Bán	Vốn hóa (tỷ VND)	Tỷ lệ nắm giữ	EPS	Book Value
ABB	UPCOM	21.2	1,216,091	7.6	1.3	-	-	12,112	30.00	2,801	16,320
ACB	HOSE	36.0	13,787,200	10.0	2.1	98,200	98,200	97,270	30.00	3,593	17,547
BAB	UPCOM	23.5	53,500	25.2	1.9	200	-	16,650	-	931	12,064
BID	HNX	43.0	2,116,600	17.1	2.1	458,700	900	172,746	16.73	2,512	20,453
CTG	HOSE	34.2	13,354,900	10.0	1.4	1,803,100	1,128,800	164,357	24.51	3,404	24,665
EIB	HOSE	27.6	364,000	31.6	2.0	-	-	33,871	29.74	874	13,822
HDB	HOSE	35.5	3,369,900	10.7	2.1	1,820,300	93,600	56,579	18.17	3,303	16,572
LPB	UPCOM	26.0	11,393,500	10.5	1.8	1,280,400	-	31,293	3.40	2,487	14,059
MBB	HOSE	30.0	16,668,600	10.9	1.6	5,026,100	654,200	113,350	22.09	2,762	19,196
MSB	HOSE	29.8	5,782,000	9.4	1.9	-	-	35,015	30.00	3,167	15,368
NVB	HNX	25.8	4,282,189		2.4	-	73,800	10,496	8.73	27	10,532
OCB	HOSE	24.7	2,547,900	8.1	1.5	40,300	-	27,069	15.00	3,038	16,848
SHB	HNX	28.8	36,913,810	14.3	2.0	600	30,300	55,456	3.95	2,013	14,631
SSB	HOSE	37.3	3,360,800	21.6	3.2	-	-	45,026	-	1,723	11,769
STB	HOSE	31.1	30,721,500	16.2	1.9	6,342,900	39,900	58,536	15.06	1,922	16,485
TCB	HOSE	52.5	12,021,200	11.4	2.3	500,000	500,000	184,008	22.49	4,611	22,566
TPB	HOSE	35.9	4,879,300	9.0	2.1	200,000	200,500	38,473	30.00	4,002	17,399
VCB	HOSE	99.4	1,127,700	18.0	3.6	275,700	18,400	368,662	23.56	5,532	27,234
VIB	HOSE	42.0	2,093,700	10.3	2.4	291,700	2,100	65,232	20.47	4,088	17,420
VPB	HOSE	61.8	8,050,400	12.3	2.7	-	102,400	151,703	19.19	5,038	22,811
			174,104,790	13.90	2.12	18,138,200	2,943,100	1,737,902		2,891	17,388



Thống kê nhóm cổ phiếu chứng khoán:

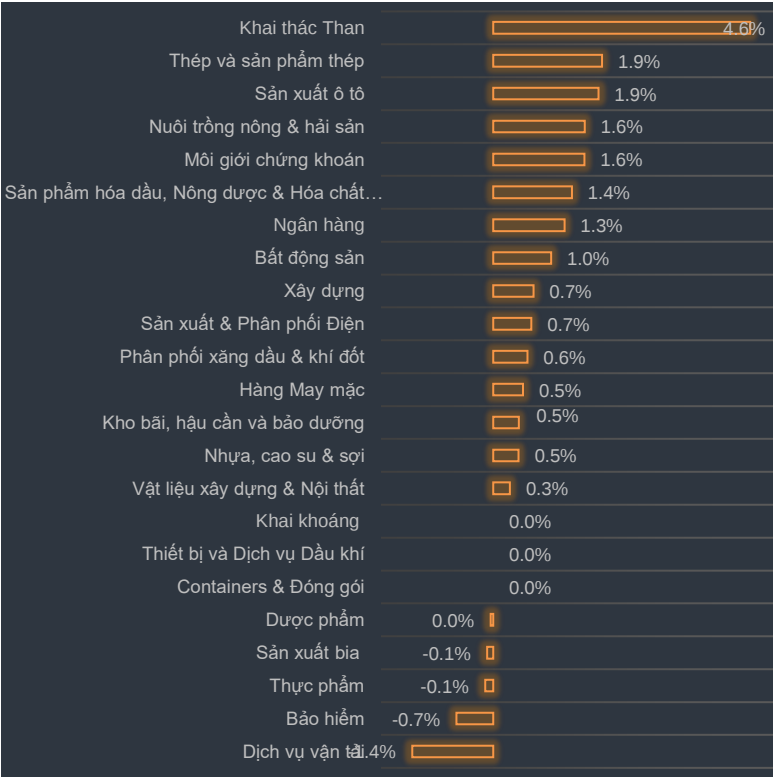
Mã CK	Sàn CK	Giá	Vol3t	Vốn Hóa	EPS	PE	P/Bv	BV
SSI	UPCOM	57,500	14,276,273	37,657,579	2,647.4	21.7	3.24	17,724
VCI	UPCOM	55,800	3,783,150	18,581,400	3,445.7	16.2	1.88	29,655
HCM	HNX	50,500	6,168,328	15,404,613	3,099.8	16.3	3.23	15,612
VND	UPCOM	51,200	8,081,881	21,966,287	6,320.1	8.1	2.45	20,939
SHS	UPCOM	43,700	7,960,189	9,057,620	5,431.3	8.0	2.43	17,951
MBS	UPCOM	31,500	2,804,417	8,429,611	1,470.3	21.4	2.40	13,147
FTS	HOSE	40,200	534,598	5,932,161	3,583.0	11.2	2.26	17,751
VIX	HNX	22,800	3,814,125	2,905,607	5,549.5	4.1	1.41	16,190
AGR	HOSE	14,400	3,076,155	3,041,279	1,000.6	14.4	1.47	9,775
BSI	UPCOM	22,700	1,793,628	2,759,655	2,231.6	10.2	1.79	12,711
ORS	HNX	24,000	1,226,203	2,400,000	1,944.6	12.3	2.27	10,574
VDS	HOSE	25,400	1,031,289	2,664,403	3,856.6	6.6	1.97	12,884
CTS	HOSE	22,500	1,803,166	2,388,671	2,676.3	8.4	1.62	13,885
TVS	HOSE	25,600	108,930	2,514,820	5,036.9	5.1	1.72	14,852
BVS	UPCOM	29,600	1,128,899	2,137,124	3,242.7	9.1	1.10	26,909
EVS	HOSE	31,600	338,146	1,896,013	3,859.6	8.2	2.23	14,167
SBS	HOSE	13,300	3,297,682	1,684,578	79.4	167.5	8.09	1,643
PHS	HOSE	13,000	1,088	1,170,000	979.4	13.3	1.15	11,291
TVB	HOSE	17,000	814,834	1,209,446	2,793.8	6.1	1.46	11,645
ART	HNX	9,300	3,916,066	901,379	31.6	294.2	0.81	11,459
TCI	UPCOM	13,800	245,386	683,100	2,671.6	5.2	1.13	12,235
IVS	UPCOM	8,600	89,420	596,410	411.7	20.9	0.87	9,862
BMS	UPCOM	12,300	103,116	615,000	4,097.6	3.0	0.95	12,977
APS	HOSE	12,100	1,804,601	471,900	2,387.2	5.1	1.09	11,126
PSI	UPCOM	9,100	183,514	544,556	300.3	30.3	0.87	10,519
AAS	HOSE	13,600	2,417,664	1,088,000	(398.6)		1.21	11,276
WSS	HNX	8,200	153,208	412,460	885.5		0.83	9,859
VFS	UPCOM	8,700	118,443	356,700	1,199.4	7.3	0.77	11,247
APG	UPCOM	9,900	2,009,907	727,144	1,787.0	5.5	0.82	12,002



Lịch trả cổ tức:

STT	Mã CK	Sàn	Ngày GDKHQ▼	Ngày ĐKCC	Ngày thực hiện	Nội dung sự kiện	Loại Sự kiện
1	SUM	UPCoM	20/08/2021	23/08/2021	10/9/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 173 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
2	HDA	HNX	13/08/2021	16/08/2021	1/9/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
3	PSW	HNX	13/08/2021	16/08/2021	6/9/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 400 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
4	PAC	HOSE	12/8/2021	13/08/2021	27/08/2021	Trả cổ tức đợt 2/2020 bằng tiền, 500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
5	SBH	UPCoM	10/8/2021	11/8/2021	31/08/2021	Trả cổ tức đợt 1/2020 bằng tiền, 2,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
6	NJC	UPCoM	9/8/2021	10/8/2021	20/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
7	ND2	UPCoM	9/8/2021	10/8/2021	31/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 2,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
8	EIC	UPCoM	9/8/2021	10/8/2021	30/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
9	VPD	HOSE	9/8/2021	10/8/2021	25/08/2021	Trả cổ tức đợt 2/2020 bằng tiền, 200 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
10	ADG	HOSE	6/8/2021	9/8/2021	20/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
11	ADG	HOSE	6/8/2021	9/8/2021		Trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 100:10	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
12	TTA	HOSE	5/8/2021	6/8/2021		Trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 100:8	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
13	SAL	UPCoM	5/8/2021	6/8/2021	24/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 445 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
14	VLB	UPCoM	5/8/2021	6/8/2021	30/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 3,645 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
15	HVX	HOSE	5/8/2021	6/8/2021	8/9/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 200 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
16	CMX	HOSE	5/8/2021	6/8/2021		Thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành thêm, tỷ lệ 1:1, giá 10,000 đồng/CP	Phát hành thêm
17	MDG	HOSE	5/8/2021	6/8/2021	25/08/2021	Trả cổ tức đợt 2/2020 bằng tiền, 300 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
18	MDG	HOSE	5/8/2021	6/8/2021	25/08/2021	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 300 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
19	DTC	UPCoM	5/8/2021	6/8/2021	22/09/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
20	SEB	HNX	5/8/2021	6/8/2021	19/08/2021	Trả cổ tức đợt 2/2021 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
21	DVP	HOSE	4/8/2021	5/8/2021	25/08/2021	Trả cổ tức đợt 2/2020 bằng tiền, 2,500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
22	BIC	HOSE	4/8/2021	5/8/2021	26/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,200 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
23	BMD	UPCoM	4/8/2021	5/8/2021	25/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,020 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
24	AGP	UPCoM	3/8/2021	4/8/2021	20/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
25	OCB	HOSE	2/8/2021	3/8/2021		Trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 100:25	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
26	QLT	UPCoM	30/07/2021	2/8/2021	13/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 3,065 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
27	VLP	UPCoM	30/07/2021	2/8/2021	31/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 800 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
28	DNE	UPCoM	29/07/2021	30/07/2021	30/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 850 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt

Tăng giảm ngành trong ngày



Các CP tăng tốt nhất theo từng nhóm ngành:

Bất động sản:

TDH, PV2, HQC

Xây dựng:

VC9, , TCD, MCG

Dầu khí:

PCG, SFC, PGS

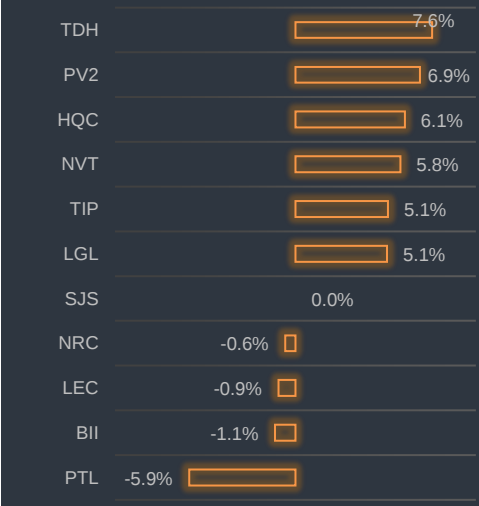
Chứng khoán:

VIG, VCI, HBS

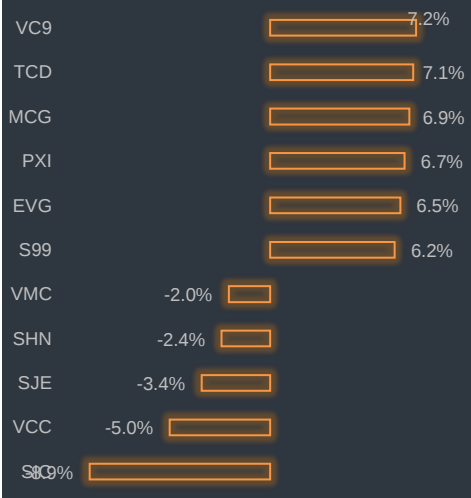
Ngân hàng:

SHB, LPB, TPB

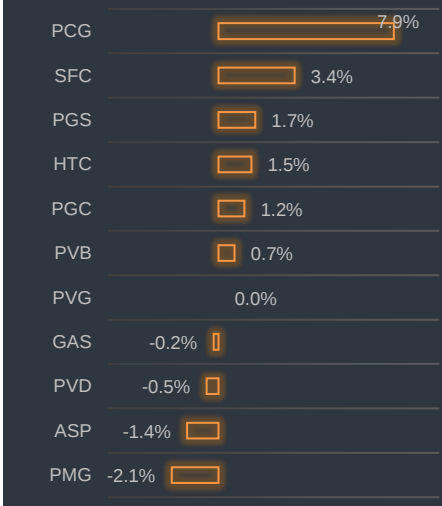
Bất động sản



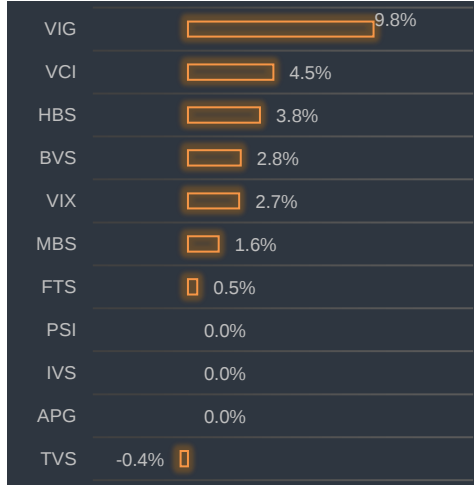
Xây dựng



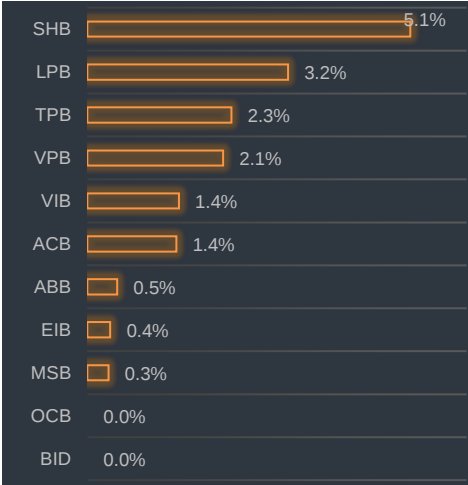
Dầu khí



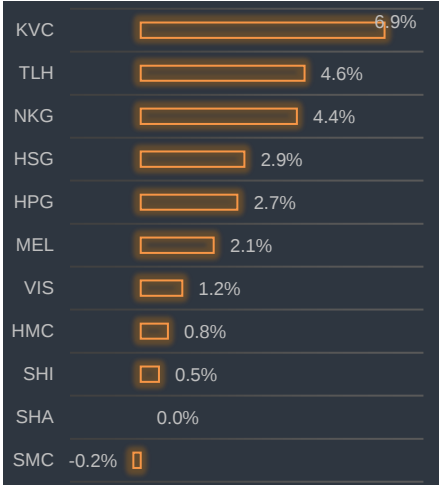
Chứng khoán



Ngân hàng



Thép





BP Phân tích

Head: Nguyễn Hồng Khanh
khanhnh@vise.com.vn

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi VIS để phân phối tại Việt Nam và quốc tế. Các ý kiến và dự báo chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành và có thể thay đổi mà không cần thông báo. Chúng tôi chỉ sử dụng những thông tin và quan điểm được cho là đáng tin cậy nhất, tuy nhiên chúng tôi không bảo đảm tuyệt đối tính chính xác và đầy đủ của những thông tin trên. Những quan điểm cá nhân trong báo cáo này đã được cân nhắc cẩn thận dựa trên những nguồn thông tin chúng tôi cho là tốt nhất và hợp lý nhất trong thời điểm viết báo cáo. Tuy nhiên những quan điểm trên có thể thay đổi bất cứ lúc nào, do đó chúng tôi không chịu trách nhiệm phải thông báo cho nhà đầu tư.

Công ty VIS cũng như các công ty con và toàn thể cán bộ công nhân viên hoàn toàn có thể tham gia đầu tư hoặc thực hiện các nghiệp vụ ngân hàng đầu tư đối với cổ phiếu được đề cập trong báo cáo này. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào. Nhà đầu tư cần nhắc kỹ lưỡng việc sử dụng thông tin cũng nhưng các dự báo tài chính trong tài liệu trên, và VIS không chịu trách nhiệm với bất kỳ khoản lỗ trực tiếp hoặc gián tiếp nào do sử dụng những thông tin đó.

Tài liệu này chỉ nhằm mục đích lưu hành trong phạm vi hẹp vì vậy không được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của VIS.

VISecurities
CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Tầm nhìn mới, Giá trị mới

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam (Hội Sở)

Tầng 3, 59 Quang Trung, Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

Tel: 024 710 888 48, Fax: 024 3944 5889

<https://www.vise.com.vn>

Chi nhánh TP Hồ Chí Minh

Tầng 2, tòa nhà Savimex, Số 194 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tel: 028.7108 8848

Fax: 028 3915 2931